

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ B
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 137/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 30-6-2020
V/v “*Tranh chấp ly hôn*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B - TỈNH ĐỒNG NAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoàng Phương

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Văn Chánh – Cán bộ hưu trí

Ông Lôi Liên Minh – Cán bộ hưu trí

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Linh – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Loan – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 820/2020/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 3 năm 2020, về việc “*Tranh chấp ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 123/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 03 tháng 6 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Đặng Thị Kim T, sinh năm 1975

Thường trú: 32/15, tổ 4, khu phố 2, phường A, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Hiện cư trú tại: 167/30E, khu phố 1, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Chí B, sinh năm 1974

Thường trú: 32/15, tổ 4, khu phố 2, phường A, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

(*Bà T có đơn xin xét xử vắng mặt, ông B có mặt*).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện, bản tự khai nguyên đơn bà Đặng Thị Kim T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà T và ông B tự nguyện chung sống với nhau năm 1996 và tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Thời gian đầu chung sống vợ chồng hạnh phúc, nhưng sau đó thì phát sinh mâu thuẫn, bất đồng quan điểm, cuộc sống chung không thể hòa hợp, không còn yêu thương, tôn trọng nhau, ông B thường say xỉn rồi chửi mắng vợ con. Vợ chồng đã nhiều lần cố gắng hàn gắn nhưng không thể, ông bà đã sống ly

thân, đến nay mâu thuẫn ngày càng trầm trọng không thể kéo dài, nên bà T làm đơn xin được ly hôn với ông B.

Về con chung: Có 03 con chung tên là Nguyễn Đăng Như Q, sinh ngày 19/02/1998, Nguyễn Đăng Như N, sinh ngày 18/01/2004 và Nguyễn Đăng Khánh N, sinh ngày 02/4/2011. Khi ly hôn, bà T xin nuôi cháu N và N, tạm thời không yêu cầu ông B phải cấp dưỡng nuôi con. Cháu Q đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa – Bị đơn ông Nguyễn Chí B trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông B và bà T tự nguyện chung sống với nhau năm 1996 và tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Tam Hòa, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Trong quá trình chung sống vợ chồng hạnh phúc, có một đôi lần phát sinh mâu thuẫn, do ông B có nhậu về thì bà T là vợ phải nhường nhịn, nhưng bà T lại cứ nói này nói nọ nên trong lúc tức giận ông có trách mắng bà T. Bà T không hiểu chuyện nên bỏ về nhà mẹ ruột ở từ đó tới nay. Ông B không đồng ý ly hôn, vì ông thấy chưa đến mức đó, bà T cứ quay về sống cùng chồng con, gia đình hàn gắn, đoàn tụ.

Về con chung: Có 03 con chung tên là Nguyễn Đăng Như Q, sinh ngày 19/02/1998, Nguyễn Đăng Như N, sinh ngày 18/01/2004 và Nguyễn Đăng Khánh N, sinh ngày 02/4/2011. Khi ly hôn, ông B xin nuôi cháu N và N, tạm thời không yêu cầu bà T phải cấp dưỡng nuôi con. Cháu Q đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ông B làm công ty và chạy xe dịch vụ thêm nên thu nhập mỗi tháng khoảng 20.000.000 đồng, đảm bảo được điều kiện nuôi con.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân thành phố B:

Về việc kiểm sát chấp hành pháp luật tố tụng: Về quan hệ pháp luật, tư cách đương sự và thẩm quyền giải quyết, Tòa án đã xác định đúng theo quy định pháp luật. Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án được thực hiện đúng quy định. Bị đơn thực hiện không đúng.

Về việc giải quyết tranh chấp:

- Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận cho bà Đặng Thị Kim T được ly hôn với ông Nguyễn Chí B.

- Về quan hệ con chung: Có 03 con chung tên là Nguyễn Đăng Như Q, sinh ngày 19/02/1998, Nguyễn Đăng Như N, sinh ngày 18/01/2004 và Nguyễn Đăng Khánh N, sinh ngày 02/4/2011. Khi ly hôn, giao cho bà T được nuôi cháu

N, giao cho ông B được nuôi cháu N, tạm thời không ai phải cấp dưỡng nuôi con. Cháu Q đã trưởng thành không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.
- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.
- Về án phí: Bà Đặng Thị Kim T phải chịu án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Bà Đặng Thị Kim T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Nguyễn Chí B; Căn cứ vào Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình xác định quan hệ pháp luật của vụ án là “Tranh chấp ly hôn”. Căn cứ vào Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự xác định bà Đặng Thị Kim T là nguyên đơn còn ông Nguyễn Chí B là bị đơn trong vụ án.

- Theo bản sao y chứng thực sổ hộ khẩu và lời khai tại phiên tòa, xác định ông Nguyễn Chí B có đăng ký thường trú và đang sinh sống tại địa chỉ 32/15, tổ 4, khu phố 2, phường A, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Do đó, căn cứ các Điều 28, 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự xác định vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

- Ngày 07/5/2020, bà Đặng Thị Kim T có đơn xin xét xử vắng mặt, nên Tòa án xét xử vắng mặt bà T theo quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Tòa án nhân dân thành phố B niêm yết hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử cho bị đơn là ông Nguyễn Chí B, ông Anh có mặt nên căn cứ vào Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà T và ông Anh tự nguyện chung sống với nhau năm 1996 và tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Tam Hòa, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Do đó, cần áp dụng các quy định tại Điều 5, 6, và 8 Luật hôn nhân và gia đình năm 1986, xác định đây là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống thời gian đầu vợ chồng hạnh phúc, nhưng sau đó thì phát sinh mâu thuẫn, bất đồng quan điểm, cuộc sống chung không thể hòa hợp, không còn yêu thương, tôn trọng nhau, ông B thường chửi mắng vợ con. Vợ chồng đã nhiều lần cố gắng hàn gắn nhưng không thể, ông bà cũng đã sống ly thân. Nay bà T xác định tình cảm không còn nên xin ly hôn với ông Nguyễn Chí B.

Xét yêu cầu ly hôn của bà T là có cơ sở chấp nhận, bởi lẽ theo quy định tại Điều 19 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì vợ chồng có nghĩa vụ yêu thương, quý trọng chăm sóc giúp đỡ lẫn nhau để cùng xây dựng gia đình hạnh phúc. Nhưng theo Biên bản xác minh ngày 14/5/2020, của Ủy ban nhân dân phường A thể hiện địa phương không nắm được mâu thuẫn vợ chồng do các đương sự không trình báo, nhưng theo biên bản làm việc tại Tòa án có ghi nhận ý

kiến của chị Nguyễn Đặng Như Q thể hiện bà T và ông B chung sống thường hai cãi vã, không hòa thuận. Theo đơn xác nhận tạm trú của Công an phường Tam Hòa thể hiện bà T đang sinh sống cùng mẹ ruột tại phường Tam Hòa, không còn chung sống với ông B. Như vậy, thể hiện việc mâu thuẫn trong tình cảm giữa bà T và ông B là có thật, mục đích hôn nhân không đạt được, vợ chồng không còn chung sống, không còn quan tâm, yêu thương, chăm sóc lẫn nhau. Do đó, Tòa án căn cứ vào Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận cho bà Đặng Thị Kim T được ly hôn với ông Nguyễn Chí B.

[3] Về con chung: Có 03 con chung tên là Nguyễn Đặng Như Q, sinh ngày 19/02/1998, Nguyễn Đặng Như N, sinh ngày 18/01/2004 và Nguyễn Đặng Khánh N, sinh ngày 02/4/2011. Khi ly hôn, bà T yêu cầu được nuôi cháu N và N, tạm thời không yêu cầu ông B phải cấp dưỡng nuôi con. Cháu N và N cũng có ý kiến xin được ở với mẹ (theo ghi nhận tại Bản tự khai ngày 06/4/2020), các cháu đều là con gái nên việc ở với mẹ sẽ có sự chia sẻ tâm tư, tình cảm hơn. Do đó, để ổn định về việc học tập và sinh hoạt cho các cháu, Tòa án chấp nhận yêu cầu của bà T, giao cháu N và N cho bà T chăm sóc, nuôi dưỡng, tạm thời ông B không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Cháu Q đã trưởng thành không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

[4] Về tài sản chung : Tự thỏa thuận nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

[5] Về nợ chung: Không có nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

[6] Về án phí: Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bà Đặng Thị Kim T phải nộp 300.000 đồng án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 207, Điều 227, Điều 228, Điều 266 và Điều 271 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Áp dụng các Điều 5, 6, và 8 Luật hôn nhân và gia đình năm 1986;

- Áp dụng Điều 19, 53, 56, 57, 58, 59, 81, 82, 83, 84 và khoản 1 Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đặng Thị Kim T, bà Đặng Thị Kim T được ly hôn với ông Nguyễn Chí B.

Về con chung: Có 03 con chung tên là Nguyễn Đặng Như Q, sinh ngày 19/02/1998, Nguyễn Đặng Như N, sinh ngày 18/01/2004 và Nguyễn Đặng Khánh N, sinh ngày 02/4/2011. Khi ly hôn, giao cho bà T được nuôi cháu N và N, tạm

thời ông B không phải cấp dưỡng nuôi con. Cháu Q đã trưởng thành, không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

Ông B được quyền đi lại thăm nom con chung, không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con chung, khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

Về nợ chung: Không có nên không đặt ra xem xét, giải quyết

Về án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Đặng Thị Kim T phải nộp 300.000đ án phí, được trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 0008550 ngày 27/02/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B. Bà T đã nộp đủ án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Ông Nguyễn Chí B có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bà Đặng Thị Kim T có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ bản án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKSND TP. B;
- THA dân sự ;
- Dương sự;
- UBND phường Tam Hòa,
thành phố B, tỉnh Đồng Nai;
- Lưu.

Nguyễn Thị Hoàng Phương